

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND phường Phước Long)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán phường giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
	NGÂN SÁCH PHƯỜNG			
I	Nguồn thu ngân sách	262.148.632.339	262.446.645.098	100,1
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.931.000.000	6.937.225.343	140,7
	<i>Các khoản thu NSDP hưởng 100%</i>	<i>1.392.000.000</i>	<i>2.331.594.853</i>	<i>167,5</i>
	<i>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ</i>	<i>3.539.000.000</i>	<i>4.605.630.490</i>	<i>130,1</i>
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	244.062.845.575	242.354.632.361	99,3
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>195.492.000.000</i>	<i>195.492.000.000</i>	<i>100,0</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>48.570.845.575</i>	<i>46.862.632.361</i>	<i>96,5</i>
3	Thu kết dư	5.672.517.000	5.672.516.018	100,0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	7.482.269.764	7.482.271.376	100,0
II	Chi ngân sách	260.440.419.125	262.446.645.098	100,8
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách phường	260.440.419.125	195.891.761.456	
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	65.867.826.785	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	687.056.857	
III	Tồn	1.708.213.214	0	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND phường Phước Long)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	7.534.000.000	4.931.000.000	85.133.091.677	6.937.225.343	1.130,0	140,7
I	Thu nội địa	7.534.000.000	4.931.000.000	85.133.091.677	6.937.225.343	1.130,0	140,7
1	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	0	0	87.051.507	0		
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>			<i>54.856.907</i>	<i>0</i>		
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			<i>32.194.600</i>	<i>0</i>		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.205.000.000	3.071.000.000	47.657.873.982	3.942.932.444	915,6	128,4
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>5.205.000.000</i>	<i>3.071.000.000</i>	<i>47.030.114.899</i>	<i>3.900.410.420</i>	<i>903,6</i>	<i>127,0</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			<i>501.851.771</i>	<i>0</i>		
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>			<i>120.755.415</i>	<i>42.522.024</i>		
	<i>Thuế tài nguyên</i>			<i>5.151.897</i>	<i>0</i>		
3	Thuế thu nhập cá nhân			6.647.166.912	0		
4	Lệ phí trước bạ	937.000.000	468.000.000	8.360.591.558	662.698.046	892,3	141,6
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	311.000.000	311.000.000	413.215.459	0	132,9	0,0
6	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			1.116.912.782	0		
7	Thu tiền sử dụng đất			17.575.094.750	0		
9	Thu phí , lệ phí	474.000.000	474.000.000	1.554.418.199	1.162.043.624	327,9	245,2
10	Thu khác	290.000.000	290.000.000	1.385.803.528	834.588.229	477,9	287,8
11	Thu huy động đóng góp	317.000.000	317.000.000	334.963.000	334.963.000	105,7	105,7

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND phường Phước Long)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	260.440.419.125	262.446.645.098	100,8
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	260.440.419.125	261.759.588.241	100,5
I	Chi đầu tư phát triển	0	0	0,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	0	0,0
II	Chi thường xuyên	217.675.707.864	195.891.761.456	90,0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	106.000.584.764	99.915.210.246	94,3
-	Chi quốc phòng	6.593.981.000	5.672.827.385	86,0
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.231.860.000	3.326.635.406	78,6
-	Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số	450.000.000	450.000.000	100,0
-	Chi văn hóa thông tin	1.289.200.000	839.552.586	65,1
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	82.000.000	17.770.000	21,7
-	Chi thể dục thể thao	366.300.000	149.887.520	40,9
-	Chi các hoạt động kinh tế	19.441.822.000	12.255.864.317	63,0
-	Chi hoạt động bảo vệ môi trường	2.000.947.000	1.680.042.635	84,0
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	68.748.088.100	63.751.471.394	92,7
-	Chi bảo đảm xã hội	8.370.925.000	7.832.499.967	93,6
-	Chi thường xuyên khác	100.000.000	0	0,0
III	Dự phòng ngân sách	5.000.000.000	0	0,0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	37.764.711.261	0	0,0
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		65.867.826.785	
B	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	687.056.857	0,0

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND phường Phước Long)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	TĐTT	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4	5	6		8	9	11	12	15	16	18= 2/1
	TỔNG SỐ	212.281.680.714	#####	99.915.210.246	450.000.000	5.672.827.385	3.326.635.406	149.887.520	839.552.586	17.770.000	1.680.042.635	#####	63.751.471.394	7.832.499.967	92,3
1	Trường Mẫu giáo Phước Tín	7.320.410.000	7.174.304.860	7.174.304.860											98,0
2	Trường Mẫu giáo Sơn Giang	4.411.810.301	4.355.357.697	4.355.357.697											98,7
3	Trường Mầm non Sơn Ca	7.640.750.356	7.397.152.288	7.397.152.288											96,8
4	Trường mầm non Thác Mơ	3.765.190.127	3.694.096.943	3.694.096.943											98,1
5	Trường TH Thác Mơ	13.355.613.946	13.298.440.353	13.298.440.353											99,6
6	Trường TH Phước Tín A	8.884.287.000	8.370.693.317	8.370.693.317											94,2
7	Trường TH Phước Tín B	4.513.641.000	4.475.974.186	4.475.974.186											99,2
8	Trường TH Trần Hưng Đạo	10.028.507.000	9.974.744.902	9.974.744.902											99,5
9	Trường TH Sơn Giang	7.005.592.198	6.968.331.438	6.968.331.438											99,5
10	Trường THCS Thác Mơ	14.190.541.836	14.092.254.303	14.092.254.303											99,3
11	Trường THCS Phước Tín	8.324.750.000	8.235.541.303	8.235.541.303											98,9
12	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	10.980.427.000	10.795.769.050	10.795.769.050											98,3
13	Trung Tâm Chính Trị	781.976.000	651.057.406	651.057.406											83,3
14	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	8.870.064.000	5.135.076.617					76.509.560	670.086.698	17.770.000	1.242.593.708	3.128.116.651			57,9
15	Văn phòng HĐND&UBND	20.275.337.000	17.141.159.601		450.000.000	2.434.715.240	1.663.267.405					4.363.661.444	8.229.515.512		84,5
16	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị	7.599.448.000	5.632.413.412						89.940.000			522.845.895	2.017.227.517	3.002.400.000	74,1
17	Phòng Văn hóa xã hội	15.944.534.975	11.710.939.501	349.012.000								492.018.900	6.114.801.055	4.755.107.546	73,4
18	phường	4.890.486.125	3.826.706.018										3.826.706.018		78,2
19	Văn phòng Đảng ủy phường	7.725.032.000	7.188.466.411										7.188.466.411		93,1
20	UBND phường Long Thủy	8.521.605.751	8.521.605.751	24.102.000			800.911.145	401.521.382	10.167.960	12.111.340	130.615.288	1.485.192.054	5.618.723.182	38.261.400	100,0
21	UBND phường Sơn Giang	9.122.680.306	9.122.680.306				821.272.408	313.261.533	37.860.000	20.588.700	63.782.674	312.551.844	7.543.123.527	10.239.620	100,0
22	UBND phường Thác Mơ	11.254.870.462	11.254.870.462	28.894.200			822.623.954	457.656.592	14.000.000	28.980.848	132.901.013	298.875.028	9.451.038.827	19.900.000	100,0
23	UBND xã Phước Tín	16.874.125.331	16.874.125.331	29.484.000			793.304.638	490.928.494	11.350.000	17.845.000	110.149.952	1.652.602.501	13.761.869.345	6.591.401	100,0

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND phường Phước Long)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
					Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
	TỔNG SỐ	212.281.680.714	195.891.761.456	16.389.919.258	8.835.545.282	7.554.373.976
1	Trường Mẫu giáo Phước Tín	7.320.410.000	7.174.304.860	146.105.140	109.391.256	36.713.884
2	Trường Mẫu giáo Sơn Giang	4.411.810.301	4.355.357.697	56.452.604	43.397.934	13.054.670
3	Trường Mầm non Sơn Ca	7.640.750.356	7.397.152.288	243.598.068	221.218.966	22.379.102
4	Trường mầm non Thác Mơ	3.765.190.127	3.694.096.943	71.093.184	61.491.841	9.601.343
5	Trường TH Thác Mơ	13.355.613.946	13.298.440.353	57.173.593	4.268.261	52.905.332
6	Trường TH Phước Tín A	8.884.287.000	8.370.693.317	513.593.683	479.842.699	33.750.984
7	Trường TH Phước Tín B	4.513.641.000	4.475.974.186	37.666.814	21.146.756	16.520.058
8	Trường TH Trần Hưng Đạo	10.028.507.000	9.974.744.902	53.762.098	11.568.960	42.193.138
9	Trường TH Sơn Giang	7.005.592.198	6.968.331.438	37.260.760	10.445.760	26.815.000
10	Trường THCS Thác Mơ	14.190.541.836	14.092.254.303	98.287.533	55.708.312	42.579.221
11	Trường THCS Phước Tín	8.324.750.000	8.235.541.303	89.208.697	57.517.578	31.691.119
12	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	10.980.427.000	10.795.769.050	184.657.950	152.866.941	31.791.009
13	Trung Tâm Chính Trị	781.976.000	651.057.406	130.918.594	12.667.632	118.250.962
14	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	8.870.064.000	5.135.076.617	3.734.987.383	1.617.283.554	2.117.703.829
15	Văn phòng HĐND&UBND	20.275.337.000	17.141.159.601	3.134.177.399	601.029.366	2.533.148.033
16	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị	7.599.448.000	5.632.413.412	1.967.034.588	1.440.285.404	526.749.184
17	Phòng Văn hóa xã hội	15.944.534.975	11.710.939.501	4.233.595.474	3.847.839.286	385.756.188
18	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường	4.890.486.125	3.826.706.018	1.063.780.107	87.574.776	976.205.331
19	Văn phòng Đảng ủy phường	7.725.032.000	7.188.466.411	536.565.589		536.565.589
20	UBND phường Long Thủy	8.521.605.751	8.521.605.751	0		0
21	UBND phường Sơn Giang	9.122.680.306	9.122.680.306	0		0
22	UBND phường Thác Mơ	11.254.870.462	11.254.870.462	0		0
23	UBND xã Phước Tín	16.874.125.331	16.874.125.331	0		0

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND phường Phước Long)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	1.701.197.700	0	1.701.197.700	1.688.598.843	0	1.688.598.843	1.688.598.843	0	0	0	1.688.598.843	1.688.598.843	0	198		99,3
1	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	625.000.000		625.000.000	612.785.895		612.785.895	612.785.895	0			612.785.895	612.785.895		98,0		98,0
2	UBND Xã Phước Tín	1.076.197.700		1.076.197.700	1.075.812.948		1.075.812.948	1.075.812.948	0	0		1.075.812.948	1.075.812.948		100,0		100,0

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND phường Phước Long)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<u>TỔNG SỐ</u>	3.571.554.000	3.066.701.747	85,9
1	Các đơn vị do địa phương quản lý	3.571.554.000	3.066.701.747	85,9
	<i>Trong đó:</i>			
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.484.460.000	1.304.950.000	87,9
	- Sự nghiệp kinh tế	2.087.094.000	1.761.751.747	84,4